

DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI LẠNG SƠN
ĐỊA CHỈ: SỐ 603 ĐƯỜNG BÀ TRIỆU – P. ĐÔNG KINH – TP. LẠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



GỒM CÁC BIỂU:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

(Mẫu số B01-DN)

(Mẫu số B02-DN)

(Mẫu số B03-DN)

(Mẫu số B09-DN)

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

- Sở Tài chính Lạng Sơn.
- Lưu Phòng Tài chính - Kế toán Công ty.

Công ty TNHH MTV KTCTTL Lạng Sơn
Địa chỉ: 603 Bà Triệu – P.Đông Kinh – TP.Lạng Sơn

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
Quản lý khai thác tổng hợp công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi.....
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 30/6/2023)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư Tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c. Các khoản cho vay

- c. Các khoản cho vay
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
 - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính.
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Khai thác công trình thủy lợi

Mẫu số: B01/DN
 (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II - NĂM 2024

Tài sản	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		73,224,103,521	59,478,058,793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,186,707,038	32,625,467,651
1. Tiền	111		9,480,888,038	16,225,467,651
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,705,819,000	16,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,500,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,500,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,581,577,424	24,722,439,219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,178,921,098	22,277,007,068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,000,000	30,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,234,317,514	999,015,201
4. P.thu theo tiến độ K.hoạch HĐXD	134		-	1,416,416,950
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,138,338,812	
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15,048,274,600	1,119,159,653
1. Hàng tồn kho	141		15,048,274,600	1,119,159,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		907,544,459	1,010,992,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104,842,067	116,206,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82,471,829	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		720,230,563	894,786,134
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		999,263,716,814	983,288,190,690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,477,079,035	3,647,017,417
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,000,855,262	2,058,158,106
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		1,548,012,000	1,660,647,538
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,000,000	9,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(80,788,227)	(80,788,227)
II. Tài sản cố định	220		994,009,377,883	977,960,515,314
1. Tài sản cố định hữu hình	221		994,009,377,883	977,960,515,314

- Nguyên giá	222		1,200,511,920,858	1,182,899,849,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206,502,542,975)	(204,939,333,878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	93,342,816
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	93,342,816
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. D. phòng giảm giá Đ.tư tài chính D.hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,777,259,896	1,587,315,143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,777,259,896	1,587,315,143
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,072,487,820,335	1,042,766,249,483
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		41,817,328,284	29,238,033,250
I. Nợ ngắn hạn	310		41,754,429,074	29,119,372,031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,125,301,268	10,621,546,264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,063,598,552	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		186,981,855	2,337,724,240
4. Phải trả người lao động	314		1,054,814,886	4,662,099,993
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40,500,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		28,877,461,258	9,456,908,725
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		88,455,070	36,482,317
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		40,311,779	32,085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1,497,084,545
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		277,004,406	507,493,862
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		62,899,210	118,661,219
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	62,899,210	118,661,219
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	
9. TráI phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	
12. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1,030,670,492,051	1,013,528,216,233
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,030,529,270,255	1,013,519,500,881
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,028,221,815,454	1,010,138,285,454
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,814,000,000	1,814,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	493,454,801	1,567,215,427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,567,215,427	1,558,549,726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1,073,760,626)	8,665,701
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	141,221,796	8,715,352
1. Nguồn kinh phí	431	141,221,796	8,715,352
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440	1,072,487,820,335	1,042,766,249,483

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phí Thị Hồng Thương



Lê Mai Lan

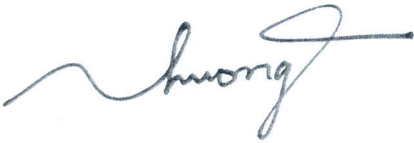
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
QUÝ II - NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Quý II - 2024	Quý II- 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,439,690,827	3,723,211,365	3,250,441,469	4,923,757,518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,439,690,827	3,723,211,365	3,250,441,469	4,923,757,518
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,841,440,052	3,517,682,525	2,368,886,820	4,529,587,553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		598,250,775	205,528,840	881,554,649	394,169,965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	225,969,558	590,478,905	340,926,325	1,014,242,342
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-		-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,051,735,483	1,634,089,628	2,331,910,433	3,096,098,277
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26}	30		(227,515,150)	(838,081,883)	(1,109,429,459)	(1,687,685,970)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	20,169,023	36,685,727	35,668,833	88,061,297
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	9,800,000	-	9,800,290
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20,169,023	26,885,727	35,668,833	78,261,007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(207,346,127)	(811,196,156)	(1,073,760,626)	(1,609,424,963)
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế trong năm			-		-	-
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-		-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(207,346,127)	(811,196,156)	(1,073,760,626)	(1,609,424,963)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-		-	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phí Thị Hồng Thương

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH CÔNG TY

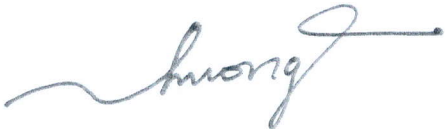


Lê Mai Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
QUÝ II - NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐKD				
1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu #	01		26,969,116,801	28,662,729,553
2. Tiền chi trả cho người CCHH&DV	02		(15,724,301,634)	(20,015,693,443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,619,384,870)	(10,608,787,629)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(161,467,668)	(25,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,974,932,473	34,235,873,325
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,683,076,853)	(22,507,852,029)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		13,755,818,249	9,741,269,777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐĐT				
1. Tiền chi để mua sắm, x/dụng TSCĐ và các TSDH #	21		(25,568,200)	
2. Tiền thu từ t/lý, n/bán TSCĐ và các TSDH #	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của ĐV #	23		(10,500,000,000)	(27,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV #	24		-	13,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,812,300	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		205,177,038	403,361,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,314,578,862)	(13,596,638,342)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐTC				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận v/góp của CSH	31		-	-
2. Tiền c/trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		120,000,000	1,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(300,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120,000,000	1,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,561,239,387	(2,355,368,565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,625,467,651	13,516,413,744
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI T/GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI N/TỆ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36,186,707,038	11,161,045,179

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phí Thị Hồng Thương


Lê Mai Lan

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	1,440,397,206		3,491,360,714	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,038,490,832		12,732,106,937	
- Các khoản tương đương tiền	26,705,819,000		16,400,000,000	
- Tiền đang chuyển	2,000,000		2,000,000	
Cộng	36,186,707,038		32,625,467,651	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ; (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,500,000,000	-		-
- Các khoản đầu tư khác	-			
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	7,178,921,098		22,277,007,068	
- chỉ tiết phải thu chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ BQLDA ĐT huyện Tràng Định	-		332,425,000	
+ BQLDA ĐT huyện Cao Lộc	-		-	
+ BQLDA XD huyện Đình Lập	44,491,000		-	
+ BQLDA XD huyện Chi Lăng	18,281,000		-	
+ BQLDA XD huyện Bắc Sơn	-		-	
+ BQLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	188,409,000		188,409,000	

+Chi cục Thủy lợi LS	926,090,000	2,873,143,000
+ Phòng kinh tế TP Lạng Sơn	456,695,000	1,501,937,000
+Phòng NN & PTNT huyện Văn Lãng	352,208,000	352,208,000
+Phòng NN & PTNT huyện Văn Quan	40,129,000	1,385,204,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Bình Gia	-	98,868,733
+ Phòng NN & PTNT huyện Bắc Sơn	399,192,000	2,088,098,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Tràng Định	348,221,730	1,246,853,730
+ Phòng NN & PTNT huyện Đình Lập	108,920,000	283,080,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Lộc Bình	425,231,216	812,303,716
+ Phòng NN & PTNT huyện Cao Lộc	35,511,000	662,226,587
+ Phòng NN & PTNT huyện Chi Lăng	606,687,000	1,558,351,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Hữu Lũng	475,435,200	1,998,053,000
+ Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi	2,298,619,833	6,251,476,256
+ Cty Nhiệt điện Na Dương	-	173,377,050
+ Cty Than Na Dương	38,705,100	-
+ Cty CP cấp thoát nước LS	140,922,023	-
+ TT nước sạch LS	-	-
+ TT phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng	-	-
+ TT phát triển quỹ đất huyện Cao Lộc	78,747,000	78,747,000
+ UBND xã Kim Đồng - Tràng Định	-	225,750,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	196,425,996	166,495,996
b, Phải thu khách hàng dài hạn	2,000,855,262	2,058,158,106
- chi tiết phải thu chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng		-
+ BQLDA 3694	40,000,000	40,000,000
+ Trạm QL nước LB	25,788,227	25,788,227
+ Nhà máy xi măng Đồng Bành	473,917,945	473,917,945
+ Miền thu TLP	146,393,296	146,393,296
+ Công ty Vĩnh Long nợ tiền thuê xe máy lu	48,000,000	48,000,000
+ Công ty Hải Sơn nợ tiền thuê xe máy lu	38,000,000	38,000,000
+ Công ty Việt Bắc nợ tiền thuê xe máy lu	72,400,000	72,400,000
+ Cty XD 689 (thuê máy lu)	77,000,000	77,000,000

+ BQL ĐTXD HT kỹ thuật tỉnh LS	13,188,000	13,188,000	
+ BQL ĐTXD huyện Đình Lập	96,024,000	96,024,000	
+ Phòng NN huyện Bình Gia	342,774,113	243,905,380	
+ Phòng NN huyện Hữu Lũng	301,655,000	301,655,000	
+ Phòng NN huyện Đình Lập	11,200,000	11,200,000	
+ Cty KTCCT thủy lợi LS	260,123,681	455,686,258	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	54,391,000	15,000,000	
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
Cộng		9,179,776,360	24,335,165,174
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a/ Ngắn hạn	2,138,338,812		1,416,416,950
- Phải thu người lao động	146,774,760		258,894,687
- Ký quỹ, ký cược	-		25,650,000
- Phải thu cấp trên	-		-
- Phải thu tiền tạm ứng	1,503,966,000		715,846,000
- Phải thu BHXH, YT, TN, KPCĐ, khác	491,315		900,000
- Phải thu khác	487,106,737		415,126,263
b/ Dài hạn	9,000,000	-	9,000,000
- Ký quỹ, ký cược (đặt cọc tiền điện)	9,000,000		9,000,000
- Phải thu khác (Thuế TNDN bị truy thu)	-		-
Cộng	2,147,338,812		1,425,416,950
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền			Giá trị
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
6. Nợ xấu (phải thu khó đòi)	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	821,499,468	-	821,499,468	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...	-			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-		
Cộng	821,499,468		821,499,468	
07. Hàng tồn kho	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	-			
- Công cụ, dụng cụ	860,243,511		833,194,651	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166,866,040		166,040,484	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14,021,165,049		119,924,518	
Cộng	15,048,274,600	-	1,119,159,653	
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh				
...				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				
	Cuối năm	Đầu năm		
	-			
	-			
	-			
	-			
	-			

9. TẦNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ công trình, #	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	70,783,831,248	23,397,919,111	7,145,272,087	533,747,274	1,081,039,079,472	1,182,899,849,192
Mua trong kỳ	-	34,530,000	-	-	-	34,530,000
Đầu tư XD CB hoàn thành	117,121,666	404,211,000	-	-	17,056,209,000	17,577,541,666
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70,900,952,914	23,836,660,111	7,145,272,087	533,747,274	1,098,095,288,472	1,200,511,920,858
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19,299,399,169	15,896,978,196	6,921,366,951	347,918,434	162,473,671,128	204,939,333,878
Khấu hao trong kỳ	1,243,908,193	225,805,809	80,393,739	13,101,356	-	1,563,209,097
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20,543,307,362	16,122,784,005	7,001,760,690	361,019,790	162,473,671,128	206,502,542,975
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	51,484,432,079	7,500,940,915	223,905,136	185,828,840	918,565,408,344	977,960,515,314
Tại ngày cuối kỳ	50,357,645,552	7,713,876,106	143,511,397	172,727,484	935,621,617,344	994,009,377,883

13. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm		
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	104,842,067		116,206,136		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-		-		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-		-		
- Chi phí đi vay			-		
- Chi phí phân bổ bảo hiểm ô tô	-		-		
- Các khoản khác (Nêu chi tiết có giá trị lớn)	104,842,067		116,206,136.00		
b) Dài hạn	1,777,259,896		1,587,315,143		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-		-		
- Chi phí mua bảo hiểm	-		-		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-		-		
- Các khoản khác (Nêu chi tiết có giá trị lớn)	1,777,259,896		1,587,315,143		
Cộng	1,882,101,963		1,703,521,279		
14. Tài sản khác	Cuối quý		Đầu năm		
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	-		-		
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	-		-		
Cộng	-		-		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		ong n	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giả m	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn					
	0				
		-			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)					
c) Các khoản nợ thuê tài chính					
Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
	thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	g kho ản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					
Cộng					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,125,301,268	2,125,301,268	10,621,546,264	10,621,546,264
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-		
- Cty Minh Hòa	431,515,000	431,515,000	313,538,000	313,538,000
- Cty Tuấn Phương	113,318,760	113,318,760	302,486,000	302,486,000
- Cty CP và TVXD 36	-	-	244,976,000	244,976,000
- Cty CPTVXD thủy lợi LS	-	-	464,413,000	464,413,000
- Cty Phương Nam	-	-	196,189,000	196,189,000
- Cty CP hợp tác Thành Công	56,330,748	56,330,748	1,582,253,892	1,582,253,892
- Cty Kim Cương	28,314,500	28,314,500	120,785,000	120,785,000
- Cty Quốc Anh	-	-	532,582,048	532,582,048
- Cty XD và TM Chi Lăng	321,640,165	321,640,165	192,387,670	192,387,670
+ Chi nhánh điện Hữu Lũng,	238,130,242	238,130,242	427,690,922	427,690,922
+ Cty tuổi trẻ Hoàng Ngọc	130,385,700	130,385,700	228,600,000	228,600,000
+ Vũ Thị Huệ	74,160,000	74,160,000	636,000,000	636,000,000
+ Nguyễn Thúy Hằng	47,867,400	47,867,400	369,600,000	369,600,000
+ Sầm Ngọc Biên	33,120,000	33,120,000	142,200,000	142,200,000
+ Hoàng Văn Hoàn	-	-	416,890,000	416,890,000
+ Long Thị Huyền	410,800,000	410,800,000	249,064,000	249,064,000
+ Long Thị Quyên	66,500,000	66,500,000	388,800,000	388,800,000
+ Đinh Bốn Linh	-	-	298,200,000	298,200,000
+ Triệu Văn Thạch	-	-	321,600,000	321,600,000
+ Nguyễn Văn Diễn	-	-	190,000,000	190,000,000
+ Bùi Quang Đông	-	-	299,060,000	299,060,000
+ Phan Văn Việt	-	-	424,860,000	424,860,000
+ Nguyễn Thị Huyền	-	-	223,060,000	223,060,000
+ Lê Quang Linh	-	-	178,600,000	178,600,000
+ Long Thị Huyền	-	-	90,650,000	90,650,000
+ Long Thị Quyên	-	-	200,900,000	200,900,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	173,218,753	173,218,753	1,586,160,732	1,586,160,732
b) Các khoản phải trả NB dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-		
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-		
Cộng	2,125,301,268	2,125,301,268	10,621,546,264	10,621,546,264
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Cộng		-	-	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Thuế và các khoản NNN	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết)				
+ Thuế GTGT	1,927,532,504	158,378,037	2,020,625,845	66,754,697

+ Thuế Môn bài	-	15,000,000	15,000,000	-
+ Thuế Tài nguyên	68,610,053	184,120,666	208,919,842	43,810,877
+ Thuế Thuê đất	-	417,030,866	240,586,500	68,918,661
+ Thuế TNCN	86,465,205	708,567,585	808,260,444	7,497,620
+ Thuế TNDN	207,758,478	-	207,758,478	-
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	47,358,000	678,478,376	725,836,376	-
Cộng	2,337,724,240	2,161,575,530	4,226,987,485	186,981,855
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế TNCN	3,790,503	-	-	24,515,777
+ Thuế TNDN	188,315,967	207,758,478	120,000,000	100,557,489
+ Thuế đất phi NN nộp thừa	107,525,705	-	-	-
+ Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	594,970,450	2,399,992	933,329	594,973,788
+ Phí, lệ phí	183,509		-	183,509
Cộng	894,786,134	210,158,470	120,933,329	720,230,563
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết)				
Cộng				
19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	-	-		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-		
- Kinh phí công đoàn;	128,340	-		
- Bảo hiểm xã hội;	1,090,892	-		
- Bảo hiểm y tế;	192,510	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	85,560	-		
- Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa	37,614,477	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,200,000	-		
Cộng	40,311,779	-	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;	88,455,070			36,482,317
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
- Doanh thu nhận trước	62,899,210			118,661,219
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.					
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:					
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá;					
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);					
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);					
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;					
- Các thuyết minh khác.					
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm			
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tiền lương;	-				1,497,084,545
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)					
Cộng	-				1,497,084,545
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tiền lương;					
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)					
Cộng	-				-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

1,028,221,815,454

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	-	-
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,028,221,815,454	1,010,138,285,454
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm cuối năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đó chia	-	-
d. Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1,814,000,000	1,444,000,000.00
- Quỹ khen thưởng	206,452,135	435,067,135
- Quỹ phúc lợi	70,552,271	245,769,281
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		-
và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1,700,000,000.00	
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	8,715,352.00	
- Chi sự nghiệp	1,567,493,556.00	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	141,221,796.00	

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cộng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng VN

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nước	871,785,902	857,323,321
- Doanh thu cung cấp SPDV công ích thủy lợi	613,739,239	1,028,842,857
- Đ/C doanh thu SP dịch vụ công ích thủy lợi	-	
- Doanh thu khác	147,317,612	100,759,823
- Đ/C doanh thu khác	-	
- Doanh thu hợp đồng XD CB	130,474,074	1,604,656,364
- Đ/C doanh thu XD CB	-	
- Doanh thu SPDV công ích thủy lợi huyện	676,374,000	131,629,000
- Đ/C DT SPDV công ích thủy lợi huyện	-	
Cộng	2,439,690,827	3,723,211,365
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
3. Giá vốn hàng bán	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Giá vốn bán hàng nước	805,237,464	689,975,304
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi	585,772,492	1,256,988,871
- Giá vốn khác	63,199,600	50,361,713
- Đ/C giá vốn khác	-	
- Giá vốn của XD CB	121,995,304	1,486,182,637
- Đ/C giá vốn XD CB	-	
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi huyện	265,235,192	34,174,000
- Đ/C giá vốn TLP huyện	-	
Cộng	1,841,440,052	3,517,682,525
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225,969,558	590,478,905
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	225,969,558	590,478,905
5. Chi phí tài chính	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Lãi tiền vay;	-	-

- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	-
6. Thu nhập khác	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Hỗ trợ GPMB	-	14,408,000.00
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	20,169,023	22,277,727
Cộng	20,169,023	36,685,727
7. Chi phí khác	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
-CP GPMB	-	9,800,000.00
- Các khoản khác.	-	
Cộng	-	9,800,000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,051,735,483	1,634,044,628
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
'+ Lương VP	154,760,693	537,158,523
'+ Khấu hao và các khoản sửa xe ô tô	92,492,418	118,021,359
+ Công tác phí, xăng xe	-	
+ Trang phục, tiền thuê đất	-	113,457,040
+ Tiền điện, nước SH, cước viễn thông	-	
+ VPP, CP phân bổ, hỗ trợ các loại ...	-	
+ Tiếp khách	-	
+ Phân bổ chi phí, phụ cấp Đảng, kiểm toán...	-	
+ BH các loại	31,310,236	
+ Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(136,205,602)	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	909,377,738	865,407,706.00
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,454,851,080	2,868,100,801
- Chi phí nhân công;	4,367,453,198	5,722,878,313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	780,740,008	761,515,118

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2,372,431,211	4,750,321,824
- Chi phí khác bằng tiền.	2,220,679,247	2,103,714,139
Cộng	11,196,154,744	16,206,530,195
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	QUÝ II - NĂM 2024	QUÝ II - NĂM 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng VN

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nước	1,489,785,945	1,487,689,508
- Doanh thu cung cấp SPDV công ích thủy lợi	613,739,239	1,028,842,857
- Đ/C doanh thu SP dịch vụ công ích thủy lợi	-	
- Doanh thu khác	258,535,803	225,031,186
- Đ/C doanh thu khác	-	
- Doanh thu hợp đồng XD CB	231,676,852	2,065,741,818
- Đ/C doanh thu XD CB	(19,670,370)	(15,176,851)
- Doanh thu SPDV công ích thủy lợi huyện	676,374,000	131,629,000
- Đ/C DT SPDV công ích thủy lợi huyện	-	
Cộng	3,250,441,469	4,923,757,518
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
3. Giá vốn hàng bán	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Giá vốn bán hàng nước	1,194,492,219	1,206,239,837
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi	585,772,492	1,256,988,871
- Giá vốn khác	125,974,483	112,458,926
- Đ/C giá vốn khác	-	
- Giá vốn của XD CB	217,082,804	1,923,851,037
- Đ/C giá vốn XD CB	(19,670,370)	(4,125,118)
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi huyện	265,235,192	34,174,000
- Đ/C giá vốn TLP huyện	-	
Cộng	2,368,886,820	4,529,587,553
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	340,926,325	1,014,242,342
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
		-
Cộng	340,926,325	1,014,242,342
5. Chi phí tài chính	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Lãi tiền vay;	-	-

- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	-
6. Thu nhập khác	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Hỗ trợ GPMB	-	14,408,000.00
- Tiền phạt thu được;	-	
- Thuế được giảm;	-	
- Các khoản khác.	35,668,833	73,653,297
Cộng	35,668,833	88,061,297
7. Chi phí khác	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Giảm doanh thu CT sau thẩm định		
-CP GPMB		9,800,000.00
- Các khoản khác.		290.00
Cộng	-	9,800,290
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,331,910,433	3,096,053,277
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	-	
'+ Lương VP	449,435,493	1,029,192,257
'+ Khấu hao và các khoản sửa xe ô tô	187,534,005	208,561,749
+ Công tác phí, xăng xe	5,811,152	
+ Trang phục, tiền thuê đất	-	113,457,040
+ Tiền điện, nước SH, cước viễn thông	-	
+ VPP, CP phân bổ, hỗ trợ các loại ...	46,281,300	
+ Tiếp khách	7,500,000	
+ Phân bổ chi phí, phụ cấp Đảng, kiểm toán...	-	
+ BH các loại	31,310,236	
+ Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(136,205,602)	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,740,243,849	1,744,842,231
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,510,276,384	2,920,270,801
- Chi phí nhân công;	7,715,237,588	9,124,627,194
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,563,209,097	1,473,782,664

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3,799,341,866	6,606,656,051
- Chi phí khác bằng tiền.	4,134,938,855	3,691,458,588
Cộng	18,723,003,790	23,816,795,298
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 THÁNG -2024	6 THÁNG -2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 THÁNG NĂM 2024	6 THÁNG NĂM 2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.		
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		

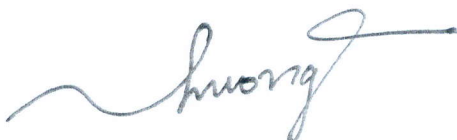
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phí T. Hồng Thương



Lê Mai Lan

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
QUÝ I - NĂM 2024

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ I-2024		CỘNG LŨY KẾ		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	3,491,360,714		9,050,249,855	9,902,162,123	17,444,447,393	19,495,410,901	1,440,397,206	
112	Tiền gửi ngân hàng	12,734,106,937		73,956,584,875	79,343,550,179	94,463,870,219	99,157,486,324	8,040,490,832	
128	Đầu tư ngắn hạn	16,400,000,000		33,304,769,300	9,000,000,000	38,707,721,200	17,901,902,200	37,205,819,000	
131	Phải thu của khách hàng	24,335,165,174		757,508,472	14,029,911,387	2,283,056,969	17,438,445,783	9,179,776,360	
131	Người mua trả tiền trước		-	-	6,005,555,555	1,206,522,224	10,270,120,776		9,063,598,552
133	Thuế GTGT đầu vào	-		26,543,105	19,941,201	149,881,264	67,409,435	82,471,829	
1368.1	Phải thu nội bộ	2,630,915,959		310,986,901	-	569,366,088	423,756,538	2,776,525,509	
1368.2	Các khoản trả hộ cấp dưới		7,211,026,826	10,002,835,593	30,821,200,000	11,728,337,350	31,788,860,890		27,271,550,366
138	Phải thu khác	415,126,263		372,360,133	409,511,421	882,574,513	848,208,516	487,106,737	37,614,477
141	Tạm ứng	715,846,000		796,000,000	435,510,000	1,447,500,000	659,380,000	1,503,966,000	
151	Hàng mua đang đi đường	-		-	-	-	-	-	
152	Nguyên vật liệu	833,194,651		228,866,450	18,327,850	333,523,750	306,474,890	860,243,511	
153	Công cụ dụng cụ	166,040,484		-	-	26,166,000	25,340,444	166,866,040	
154	CF SXKS dở dang	119,924,518		6,246,674,096	547,117,138	16,391,093,630	2,489,853,099	14,021,165,049	
211	TSCĐ HH	1,182,899,849,192		15,602,545,666	-	17,612,071,666	-	1,200,511,920,858	
214	Hao mòn TSCĐ		204,939,333,878	-	782,469,089	-	1,563,209,097		206,502,542,975
229	Dự phòng phải thu khó đòi		80,788,227	-	-	-	-		80,788,227
241	Chi phí XD CB dở dang	93,342,816		42,335,950	135,678,766	42,335,950	135,678,766	-	
242	CF trả trước dài hạn	1,703,521,279		135,868,923	179,932,630	607,081,607	428,500,923	1,882,101,963	
244	Ký cược, ký quỹ	34,650,000		-	9,798,000	-	25,650,000	9,000,000	
331	Phải trả cho người bán		10,621,546,264	10,556,452,274	535,144,557	11,388,449,483	2,892,204,487	-	2,125,301,268
331.2	Trả trước người bán	30,000,000		54,233,280	54,233,280	54,233,280	54,233,280	30,000,000	
333.1	Thuế GTGT đầu ra	594,970,450	1,927,532,504	1,948,369,167	45,630,006	2,021,559,174	160,778,029	594,973,788	66,754,697
333.4	Thuế TNDN	188,315,967	207,758,478	327,758,478	207,758,478	327,758,478	207,758,478	100,557,489	-

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ I-2024		CỘNG LŨY KẾ		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
333.5	Thuế Thu nhập cá nhân	3,790,503	86,465,205	710,084,411	674,355,921	808,260,444	708,567,585	24,515,777	7,497,620
333.6	Thuế Tài nguyên	-	68,610,053	110,015,404	70,732,412	208,919,842	184,120,666	-	43,810,877
333.7	Thuế đất phi nông nghiệp	107,525,705	-	6,976,847	4,254,819	240,586,500	417,030,866	-	68,918,661
333.8	Thuế Môn bài			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000		
333.9	Các khoản phải nộp khác	183,509	47,358,000	329,659,472	282,301,472	762,011,728	714,653,728	183,509	-
334	Lương trả cho CB CNV	258,894,687	4,662,099,993	7,415,838,694	3,486,466,495	11,436,661,053	7,941,495,873	146,774,760	1,054,814,886
335	Chi phí phải trả	-	-	-	20,500,000	-	40,500,000		40,500,000
336	Phải trả cấp trên	28,746,780	2,245,881,899	113,500,000	731,736,149	2,247,286,428	1,630,258,196	5,804,005	1,605,910,892
338.2	Kinh phí công đoàn	900,000	32,085	34,745,880	71,468,715	142,469,370	143,465,625	-	128,340
338.3	Bảo hiểm xã hội	-	-	911,227,062	911,227,047	1,828,735,058	1,829,434,452	391,498	1,090,892
338.4	Bảo hiểm y tế	-	-	161,199,130	161,199,130	323,285,986	323,409,384	69,112	192,510
338.6	BH Thất nghiệp	-	-	71,468,775	71,468,775	143,436,347	143,491,202	30,705	85,560
3387	Doanh thu nhận trước	-	155,143,536	61,319,118	31,451,179	110,869,140	107,079,884		151,354,280
338.8	Phải trả phải nộp khác	-	-	8,257,500	9,840,375	27,061,875	28,261,875		1,200,000
341	Vay và nợ thuế tài chính			-	-	-	-		-
352	Dự phòng phải trả	-	1,497,084,545	432,239,306	-	1,497,084,545	-		-
353.1	Quỹ khen thưởng	-	350,782,135	117,230,000	-	144,330,000	-		206,452,135
353.2	Quỹ phúc lợi	-	156,711,727	27,200,000	-	86,159,456	-		70,552,271
353.4	Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-		-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1,010,138,285,454	-	15,485,424,000	-	18,083,530,000		1,028,221,815,454
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1,814,000,000	-	-	-	-		1,814,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	1,842,130,045	3,409,345,472	954,344,586	87,930,087	1,753,270,578	679,509,952	3,028,917,353	3,522,372,154
461	Nguồn KP sự nghiệp		1,700,000,000	700,000,000	1,700,000,000	2,455,547,760	1,700,000,000	-	944,452,240
161	Chi sự nghiệp	1,691,284,648		397,539,533	-	803,230,444	1,691,284,648	803,230,444	-
511	Doanh thu bán hàng			810,750,642	810,750,642	3,250,441,469	3,250,441,469		
515	Doanh thu HĐTC			140,792,383	140,792,383	366,761,941	366,761,941		
621	Chi phí NVL			55,425,304	55,425,304	1,510,276,384	1,510,276,384		
622	Chi phí nhân công			1,753,162,378	1,753,162,378	4,956,847,849	4,956,847,849		
623	Chi phí máy thi công			18,700,000	18,700,000	80,494,091	80,494,091		

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ I-2024		CỘNG LŨY KẾ		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627	Chi phí SX chung			4,419,386,414	4,419,386,414	9,864,234,441	9,864,234,441		
632	Giá vốn			566,787,508	566,787,508	2,234,983,298	2,234,983,298		
642	Chi phí quản lý DN			1,591,161,851	1,591,161,851	3,352,301,858	3,352,301,858		
711	Thu nhập khác			15,499,810	15,499,810	35,668,833	35,668,833		
811	Chi phí khác			-	-	-	-		
821	CP thuế TN DN hiện hành			-	-	-	-		
911	Xác định KQKD			1,915,222,175	1,915,222,175	5,464,459,173	5,464,459,173		
	CỘNG	1,251,319,786,281	1,251,319,786,281	187,585,676,701	187,585,676,701	273,838,226,129	273,838,226,129	1,282,903,299,334	1,282,903,299,334
			0		0		0		0